CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hoàng Thị Soa

Digitally signed by Hoàng Thị Soa
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, T=Phó phòng pháp chế, CN=Hoàng Thị Soa, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:040187013215
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2024-01-30 18:14:49
Foxit Reader Version: 10.0.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.035.907.593.367**	**7.603.842.882.014**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1.005.293.591.664**	**921.222.811.837**
1. Tiền	111		253.318.266.209	262.284.548.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		751.975.325.455	658.938.263.146
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**310.925.195.072**	**879.691.929.474**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	541.911.500.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		310.925.195.072	337.780.429.474
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.141.918.412.925**	**4.157.053.577.579**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.567.501.644.812	1.348.987.494.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		756.313.419.217	824.424.635.870
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	352.464.793.000	188.555.231.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.597.154.917.367	1.900.656.583.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(131.516.361.471)	(105.570.367.746)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**1.495.584.605.382**	**1.487.603.780.913**
1. Hàng tồn kho	141		1.508.563.891.354	1.500.651.183.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.979.285.972)	(13.047.403.078)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**82.185.788.324**	**158.270.782.211**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	24.640.407.000	16.897.224.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.301.635.348	126.579.245.212
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	4.243.745.976	14.794.312.632
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.745.204.590.047**	**8.925.010.253.788**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**203.884.900.069**	**342.049.741.177**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	203.884.900.069	342.049.741.177
II/ Tài sản cố định	**220**		**5.859.182.759.423**	**6.974.456.588.695**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.113.844.382.601	5.129.407.241.168
- Nguyên giá	*222*		*8.496.241.738.125*	*9.080.918.705.650*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.382.397.355.524)*	*(3.951.511.464.482)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	137.673.640.031	190.513.358.251
- Nguyên giá	*225*		*168.418.162.137*	*242.687.057.901*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(30.744.522.106)*	*(52.173.699.650)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.607.664.736.791	1.654.535.989.276
- Nguyên giá	*228*		*1.766.713.785.232*	*1.761.266.902.050*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(159.049.048.441)*	*(106.730.912.774)*
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**30.711.000.000**	**31.240.500.000**
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	31.770.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1.059.000.000)	(529.500.000)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**421.760.131.932**	**757.797.505.713**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	421.760.131.932	757.797.505.713
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**865.607.269.211**	**410.312.533.946**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		837.220.448.951	356.459.469.066
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.856.420.260	23.822.664.880
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		24.530.400.000	30.030.400.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**364.058.529.412**	**409.153.384.257**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	129.062.816.127	141.266.739.624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.262.756.327	5.288.911.278
3. Lợi thế thương mại	269		223.732.956.958	262.597.733.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.781.112.183.414**	**16.528.853.135.802**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.154.732.579.626**	**11.967.966.735.954**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**5.776.104.009.297**	**6.177.796.816.195**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	884.091.512.231	1.302.711.720.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.541.854.764	68.254.463.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	105.238.936.451	95.866.601.819
4. Phải trả người lao động	314		82.419.688.430	97.377.780.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	171.804.502.984	179.813.578.524
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	396.724.074.135	438.287.809.529
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	4.096.749.334.431	3.982.590.534.962
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.962.207.731	6.618.785.443
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.571.898.140	6.275.540.917
II/ Nợ dài hạn	**330**		**5.378.628.570.329**	**5.790.169.919.759**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		3.783.513.417	36.211.893.420
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54.154.131.396	47.800.121.020
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		641.794.521	586.726.137
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152.180.199	373.780.362
5. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.222.289.315.643	1.526.263.845.128
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.716.306.509.997	3.769.647.764.949
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		381.301.125.156	409.285.788.743
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.16**	**4.626.379.603.788**	**4.560.886.399.848**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.626.379.603.788**	**4.560.886.399.848**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411a*		*1.189.099.130.000*	*1.189.099.130.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.513.332.924	20.084.402.078
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.296.282.479	1.545.485.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*20.128.017.010*	*(42.215.487.429)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*42.168.265.469*	*43.760.973.345*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.054.871.290.963	3.033.557.814.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.781.112.183.414**	**16.528.853.135.802**

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Hoàng Anh Tuấn	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Nguyễn Thị Thường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV.2023 VND	Quý IV.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**2.384.354.033.952**	**2.679.725.071.488**	**7.792.061.313.929**	**7.752.284.820.719**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	86.604.545.104	18.915.720.632	193.235.350.496	59.435.327.216
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.297.749.488.848**	**2.660.809.350.856**	**7.598.825.963.433**	**7.692.849.493.503**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.946.066.877.446	2.331.313.865.196	6.271.006.475.329	6.407.795.505.075
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**351.682.611.402**	**329.495.485.660**	**1.327.819.488.104**	**1.285.053.988.428**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	99.284.960.185	204.164.803.331	591.579.939.003	511.313.705.975
7.	Chi phí tài chính	22	6.5	186.755.063.358	231.273.384.637	813.391.642.412	772.380.048.089
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*142.465.246.465*	*147.087.867.151*	*661.646.690.833*	*619.346.322.003*
8.	Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		1.061.811.722	2.100.888.878	5.191.998.080	12.109.347.585
9.	Chi phí bán hàng	25	6.6	142.463.704.606	107.572.572.764	478.263.399.700	444.843.263.796
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	124.497.381.261	117.938.602.498	443.598.711.944	434.151.250.448
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**(1.686.765.916)**	**78.976.617.970**	**189.337.671.131**	**157.102.479.655**
12.	Thu nhập khác	31		5.017.552.619	13.375.828.506	13.308.921.143	21.869.022.999
13.	Chi phí khác	32		2.977.883.442	1.938.174.765	17.185.752.591	7.786.329.858
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.039.669.177**	**11.437.653.741**	**(3.876.831.448)**	**14.082.693.141**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**352.903.261**	**90.414.271.711**	**185.460.839.683**	**171.185.172.796**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.816.628.846	46.091.775.827	85.570.730.778	101.605.304.846
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.591.612.192)	(7.580.404.794)	(32.743.073.680)	(25.272.280.544)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**2.127.886.607**	**51.902.900.678**	**132.633.182.585**	**94.852.148.494**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		850.233.962	(537.963.144)	42.168.265.469	4.386.788.030
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.277.652.645	52.440.863.822	90.464.917.116	90.465.360.464
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	7	(5)	355	37
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7	(5)	355	37

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thường
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***185.460.839.683***	***171.185.172.796***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	655.772.131.228	654.287.334.718
Các khoản dự phòng	03	29.605.697.985	12.668.698.235
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.124.556.077)	3.463.410.375
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(533.716.608.247)	(433.575.816.928)
Chi phí lãi vay	06	661.646.690.833	619.346.322.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***996.644.195.405***	***1.027.375.121.199***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	534.662.164.438	(945.975.228.372)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.715.815.524)	(241.785.750.066)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(902.405.248.778)	1.024.606.568.399
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.386.010.254	(40.406.713.220)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	541.911.500.000	(504.320.410.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(659.848.724.746)	(582.105.780.539)
Thuế TNDN đã nộp	15	(95.928.644.596)	(50.396.607.469)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.808.175	2.250.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.823.985.100)	(2.769.198.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**390.954.259.528**	**(313.527.998.638)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(230.408.664.060)	(1.098.582.855.399)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.472.333.004	102.369.468.743
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	58.357.476.987	(403.803.572.793)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.224.596.658.102)	(351.622.955.698)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	702.867.689.100	1.316.171.131.691
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	318.800.511.031	128.570.601.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(368.507.312.040)**	**(306.898.181.899)**

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.997.520.000	90.744.760.000
Tiền thu từ đi vay	33	7.884.819.112.759	6.397.432.106.226
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.794.142.699.430)	(5.269.702.106.958)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(50.053.559.942)	(104.177.936.553)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.564.250.192)	(22.059.256.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**51.056.123.195**	**1.092.237.566.357**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**83.503.070.683**	**471.811.385.820**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**921.222.811.837**	**450.998.668.270**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	567.709.144	(1.587.242.253)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.005.293.591.664**	**921.222.811.837**

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Hoàng Anh Tuấn	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Nguyễn Thị Thường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 7 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỷ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,35%	13,37%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	477- 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt	49,02%	25,07%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Tập đoàn thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 20
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	03 – 08

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:
- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Tiền mặt	6.193.265.398	4.761.681.518
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	247.125.000.811	257.522.867.173
Các khoản tương đương tiền	751.975.325.455	658.938.263.146
Cộng	**1.005.293.591.664**	**921.222.811.837**

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các bên khác	1.567.501.644.812	(126.887.024.915)	1.337.514.029.725	(95.300.850.282)
Phải thu bên liên quan	-	-	11.473.465.054	(2.236.317.729)
Cộng	**1.567.501.644.812**	**(126.887.024.915)**	**1.348.987.494.779**	**(97.537.168.011)**

5.3 Phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Cho vay bên khác	12.990.000.000	(200.000.000)	187.945.231.000	(200.000.000)
Cho vay bên liên quan	339.474.793.000	-	610.000.000	(610.000.000)
Cộng	**352.464.793.000**	**(200.000.000)**	**188.555.231.000**	**(810.000.000)**

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các đối tượng khác	**2.597.154.917.367**	**(1.050.846.167)**	**1.898.866.679.231**	**(1.168.558.267)**
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.881.269.260.959	-	1.531.650.807.995	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	114.502.607.174	-	112.890.511.918	-
Ký quỹ, ký cược	48.031.032.289	-	24.041.483.564	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	732.855.156	-	462.812.393	-
Chi hộ liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu	456.700.000.000	-	-	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	145.844.511.400	-
Phải thu khác	95.919.161.789	(1.050.846.167)	83.976.551.961	(1.168.558.267)
Phải thu các bên liên quan	**-**	**-**	**1.789.904.445**	**(1.789.904.445)**
Cộng	**2.597.154.917.367**	**(1.050.846.167)**	**1.900.656.583.676**	**(2.958.462.712)**

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Hợp đồng hợp tác đầu tư	156.333.156.855	-	297.648.567.814	-
Ký quỹ, ký cược	19.494.735.883	-	21.954.150.130	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.502.340.165	-	8.164.315.738	-
Phải thu khác	20.554.667.166	-	14.282.707.495	-
Cộng	**203.884.900.069**	**-**	**342.049.741.177**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	576.326.708.520	(4.809.948.630)	552.193.673.700	(5.885.441.599)
Thành phẩm	526.524.815.075	(2.093.782.218)	577.276.076.507	(6.942.294.192)
Hàng hoá	214.418.969.151	(6.056.637.992)	203.238.018.886	(215.661.756)
Công cụ, dụng cụ	109.370.442.844	(18.917.132)	88.169.963.351	(4.005.531)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.349.107.385	-	18.039.248.477	
Hàng gửi đi bán	13.181.679.308	-	33.639.762.795	-
Hàng mua đang đi đường	61.392.169.071	-	28.094.440.275	-
Cộng	**1.508.563.891.354**	**(12.979.285.972)**	**1.500.651.183.991**	**(13.047.403.078)**

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	**228.160.688.062**	**14.526.369.839**	**242.687.057.901**
Thuê tài chính trong năm	1.206.527.119	-	1.206.527.119
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(73.121.225.674)	(2.354.197.209)	(75.475.422.883)
Số dư tại 31/12/2023	**156.245.989.507**	**12.172.172.630**	**168.418.162.137**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	**46.815.092.229**	**5.358.607.421**	**52.173.699.650**
Khấu hao trong năm	16.219.340.790	1.507.114.369	17.726.455.159
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(38.183.816.846)	(971.815.857)	(39.155.632.703)
Số dư tại 31/12/2023	**24.850.616.173**	**5.893.905.933**	**30.744.522.106**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	**181.345.595.833**	**9.167.762.418**	**190.513.358.251**
Số dư tại 31/12/2023	**131.395.373.334**	**6.278.266.697**	**137.673.640.031**

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	**1.982.793.593.348**	**3.127.027.317.653**	**3.944.880.080.725**	**26.217.713.924**	**9.080.918.705.650**
Mua trong năm	1.229.215.489	42.590.083.978	12.395.013.251	1.968.258.637	58.182.571.355
Đầu tư XDCB hoàn thành	212.814.163.946	32.461.706.930	100.518.520.689	8.770.198.882	354.564.590.447
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	954.023.637	53.790.909	1.007.814.546
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	73.121.225.674	2.354.197.209	-	75.475.422.883
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.580.218.739)	(12.284.506.877)	(301.176.413)	(21.165.902.029)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(356.822.635.878)	(160.216.921.814)	(531.951.215.674)	(2.089.961.702)	(1.051.080.735.068)
Tăng/Giảm khác	(377.744.697)	(327.089.818)	(955.895.144)	-	(1.660.729.659)
Số dư tại 31/12/2023	**1.839.636.592.208**	**3.106.076.103.864**	**3.515.910.217.816**	**34.618.824.237**	**8.496.241.738.125**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	**870.990.637.881**	**1.766.448.164.330**	**1.299.589.243.112**	**14.483.419.159**	**3.951.511.464.482**
Khấu hao trong năm	103.884.867.256	254.482.896.447	169.863.826.369	3.645.497.046	531.877.087.118
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	38.183.816.846	971.815.857	-	39.155.632.703
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	445.211.032	8.068.635	453.279.667
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.105.320.603)	(11.324.930.126)	(301.176.413)	(14.731.427.142)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(27.196.188.943)	(41.272.749.566)	(55.558.109.884)	(763.094.200)	(124.790.142.593)
Tăng/Giảm khác	(98.212.590)	(462.840.622)	(517.485.499)	-	(1.078.538.711)
Số dư tại 31/12/2023	**947.581.103.604**	**2.014.273.966.832**	**1.403.469.570.861**	**17.072.714.227**	**4.382.397.355.524**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	**1.111.802.955.467**	**1.360.579.153.323**	**2.645.290.837.613**	**11.734.294.765**	**5.129.407.241.168**
Số dư tại 31/12/2023	**892.055.488.604**	**1.091.802.137.032**	**2.112.440.646.955**	**17.546.110.010**	**4.113.844.382.601**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất *VND*	Chương trình phần mềm *VND*	TSCĐ Vô hình khác *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	**1.724.956.483.117**	**18.120.421.244**	**18.189.997.689**	**1.761.266.902.050**
Mua trong năm	-	6.130.818.182	-	6.130.818.182
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	805.865.000	-	805.865.000
Giảm do thoái vốn Công ty con	(894.800.000)	(595.000.000)	-	(1.489.800.000)
Số dư tại 31/12/2023	**1.724.061.683.117**	**24.462.104.426**	**18.189.997.689**	**1.766.713.785.232**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	**91.255.669.324**	**8.631.267.749**	**6.843.975.701**	**106.730.912.774**
Khấu hao trong năm	48.183.117.363	2.799.661.529	1.505.579.558	52.488.358.450
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	(170.222.783)	-	(170.222.783)
Số dư tại 31/12/2023	**139.438.786.687**	**11.260.706.495**	**8.349.555.259**	**159.049.048.441**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	**1.633.700.813.793**	**9.489.153.495**	**11.346.021.988**	**1.654.535.989.276**
Số dư tại 31/12/2023	**1.584.622.896.430**	**13.201.397.931**	**9.840.442.430**	**1.607.664.736.791**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Mua sắm TSCĐ	**73.480.250.038**	**56.818.207.437**
Máy móc, thiết bị	73.480.250.038	56.818.207.437
Xây dựng cơ bản	**348.279.881.894**	**700.979.298.276**
Các công trình nhà máy	303.124.656.833	602.497.845.733
Các công trình khác	45.155.225.061	98.481.452.543
Cộng	**421.760.131.932**	**757.797.505.713**

5.10 Chi phí trả trước

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.961.419.979	4.717.107.373
Chi phí sửa chữa tài sản	1.294.714.335	481.808.703
Các khoản khác	21.384.272.686	11.698.308.291
Cộng	**24.640.407.000**	**16.897.224.367**

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.960.492.674	49.918.215.369
Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ	33.016.430.527	47.092.035.432
Chi phí thuê biển quảng cáo	23.783.978.934	23.581.057.977
Các khoản khác	36.301.913.992	20.675.430.846
Cộng	**129.062.816.127**	**141.266.739.624**

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	824.674.966.646	824.674.966.646	1.205.478.349.446	1.205.478.349.446
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm TSCĐ	28.915.802.935	28.915.802.935	75.036.738.474	75.036.738.474
Phải trả khác	30.500.742.650	30.500.742.650	22.196.632.855	22.196.632.855
Cộng	**884.091.512.231**	**884.091.512.231**	**1.302.711.720.775**	**1.302.711.720.775**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

5.12.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2023	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số phải thu tại 31/12/2023
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	576.608.819	36.023.845.281	34.995.140.103	1.605.313.997
Thuế xuất, nhập khẩu	11.602.936.930	3.734.761.903	15.176.433.634	161.265.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.227.575	-	242.227.575	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.207.987.607	6.342.600.960	6.086.125.137	2.464.463.430
Các loại thuế khác	164.551.701	259.071.551	410.919.902	12.703.350
Cộng	**14.794.312.632**	**46.360.279.695**	**56.910.846.351**	**4.243.745.976**

5.12.2 Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số phải nộp tại 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn	Số phải nộp tại 31/12/2023
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	4.932.599.804	147.008.216.395	131.179.802.646	(572.443.936)	20.188.569.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.717.916.983	85.328.503.203	95.928.644.596	(704.684.011)	67.413.091.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.082.870.713	10.712.370.342	10.138.777.268	(21.692.286)	1.634.771.501
Thuế tài nguyên	370.757.570	4.522.213.915	4.476.264.065	(49.542.560)	367.164.860
Các loại thuế khác	10.762.456.749	70.573.151.096	63.602.768.160	(2.097.500.791)	15.635.338.894
Cộng	**95.866.601.819**	**318.144.454.951**	**305.326.256.735**	**(3.445.863.584)**	**105.238.936.451**

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	89.488.853.007	105.574.280.542
Chi phí cơ hội hợp tác đầu tư	21.000.000.000	31.500.000.000
Trích trước lương	15.458.220.367	10.596.069.535
Chi phí hoa hồng môi giới	15.681.047.285	10.472.623.583
Cước vận chuyển	2.419.736.961	1.504.823.294
Chi phí khác	27.756.645.364	20.165.781.570
Cộng	**171.804.502.984**	**179.813.578.524**

5.14 Phải trả khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi vay phải trả	189.516.868.494	189.516.868.494	166.542.575.933	166.542.575.933
Phải trả liên quan đến tài sản trong tương lai	9.091.559.623	9.091.559.623	-	-
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt	18.511.440.849	18.511.440.849	26.591.881.829	26.591.881.829
Kinh phí công đoàn	4.140.476.758	4.140.476.758	3.658.189.970	3.658.189.970
Cổ tức phải trả	2.294.295.871	2.294.295.871	2.292.792.921	2.292.792.921
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	14.994.714	14.994.714	180.476.291	180.476.291
Phải trả khác	173.154.437.826	173.154.437.826	239.021.892.585	239.021.892.585
Cộng	**396.724.074.135**	**396.724.074.135**	**438.287.809.529**	**438.287.809.529**

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hợp đồng hợp tác đầu tư	908.500.000.000	908.500.000.000	1.129.679.000.000	1.129.679.000.000
Phải trả liên quan đến tài sản trong tương lai	570.908.440.377	570.908.440.377	-	-
Phải trả từ nhận đặt cọc mua trái phiếu chuyển đổi	483.000.000.000	483.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Lãi vay phải trả	160.518.428.519	160.518.428.519	172.765.012.119	172.765.012.119
Nhận kí quỹ, kí cược	8.143.089.359	8.143.089.359	5.246.748.359	5.246.748.359
Các khoản phải trả khác	91.219.357.388	91.219.357.388	118.573.084.650	118.573.084.650
Cộng	**2.222.289.315.643**	**2.222.289.315.643**	**1.526.263.845.128**	**1.526.263.845.128**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm			01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	2.921.810.030.141	2.921.810.030.141	6.498.027.780.408	6.190.133.533.698	67.382.509.437	2.681.298.292.868	2.681.298.292.868
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	1.174.939.304.290	1.174.939.304.290	879.412.810.337	1.005.715.748.141	50.000.000	1.301.292.242.094	1.301.292.242.094
Cộng	**4.096.749.334.431**	**4.096.749.334.431**	**7.377.440.590.745**	**7.195.849.281.839**	**67.432.509.437**	**3.982.590.534.962**	**3.982.590.534.962**

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong năm			01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.044.059.132.173	1.044.059.132.173	322.981.666.943	539.770.165.834	687.714.220.282	1.948.561.851.346	1.948.561.851.346
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	1.672.247.377.824	1.672.247.377.824	422.689.610.322	571.528.146.101	-	1.821.085.913.603	1.821.085.913.603
Cộng	**2.716.306.509.997**	**2.716.306.509.997**	**745.671.277.265**	**1.111.298.311.935**	**687.714.220.282**	**3.769.647.764.949**	**3.769.647.764.949**

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2022	**1.189.099.130.000**	**270.786.128.816**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**25.546.900.231**	**3.595.714.832**	**2.381.392.176.614**	**3.916.171.712.435**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	90.744.760.000	90.744.760.000
Tăng do chuyển đổi vay thành cổ phần	-	-	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.386.788.030	90.465.360.464	94.852.148.494
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(12.130.526.345)	(12.130.526.345)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(409.805.210)	(530.572.846)	(940.378.056)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.554.049.403	(5.554.049.403)	-	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.174.492.465)	3.590.520.113	(191.401.421.863)	(190.985.394.215)
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(7.842.055.091)	(4.825.540.158)	114.667.595.249	102.000.000.000
Khác	-	61.776.664	-	-	-	761.857.712	(1.811.456.841)	(987.822.465)
Số dư tại 31/12/2022	**1.189.099.130.000**	**270.847.905.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**20.084.402.078**	**1.545.485.916**	**3.033.557.814.432**	**4.560.886.399.848**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2023	**1.189.099.130.000**	**270.847.905.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**20.084.402.078**	**1.545.485.916**	**3.033.557.814.432**	**4.560.886.399.848**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30.997.520.000	30.997.520.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	42.168.265.469	90.464.917.116	132.633.182.585
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-		-	(20.572.872.317)	(20.572.872.317)
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-	-	-	-	-	(470.159.098)	(1.072.037.637)	(1.542.196.735)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.009.034.282	(1.009.034.282)	-	-
Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(17.580.103.436)	17.580.103.436	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	22.390.119.061	22.390.119.061
Tăng/ (giảm) thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(933.302.620)	(66.023.889.194)	(66.957.191.814)
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	2.549.909.651	(33.379.694.051)	(30.829.784.400)
Khác	-	-	-	-	-	865.014.007	(1.490.586.447)	(625.572.441)
Số dư tại 31/12/2023	**1.189.099.130.000**	**270.847.905.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**3.513.332.924**	**62.296.282.479**	**3.054.871.290.963**	**4.626.379.603.788**

5.16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 *VND*	Năm 2022 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Trong đó chia bằng cổ phiếu	-	-
Cổ phiếu thưởng ESOP	-	-

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2023 *Cổ phiếu*	01/01/2023 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**118.909.913**	**118.909.913**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**118.909.913**	**118.909.913**
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu quỹ	**8.810**	**8.810**
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**118.901.103**	**118.901.103**
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.363.025.928.201	2.635.592.725.372	7.695.927.870.142	7.655.074.577.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.506.318.037	21.238.817.862	69.087.648.870	64.361.339.760
Doanh thu khác	2.821.787.714	22.893.528.254	27.045.794.917	32.848.903.054
Cộng	**2.384.354.033.952**	**2.679.725.071.488**	**7.792.061.313.929**	**7.752.284.820.719**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Chiết khấu thương mại	86.962.311.876	15.398.925.782	183.596.398.375	45.316.601.978
Giảm giá hàng bán	(2.138.955.955)	1.049.946.603	933.439.594	3.373.531.506
Hàng bán bị trả lại	1.781.189.183	2.466.848.247	8.705.512.527	10.745.193.732
Cộng	**86.604.545.104**	**18.915.720.632**	**193.235.350.496**	**59.435.327.216**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.946.066.877.446	2.331.313.865.196	6.271.006.475.329	6.407.795.505.075
Cộng	**1.946.066.877.446**	**2.331.313.865.196**	**6.271.006.475.329**	**6.407.795.505.075**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.622.124	3.065.742.300	3.737.034.212	6.220.818.481
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.669.297.901	69.524.562.739	283.835.693.465	203.942.904.659
Lãi từ hoạt động đầu tư	14.679.078.895	124.828.426.066	294.991.759.821	288.424.219.796
Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	-	830.865.647	-	830.865.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.927.961.265	5.915.206.579	9.015.451.505	11.894.897.392
Cộng	**99.284.960.185**	**204.164.803.331**	**591.579.939.003**	**511.313.705.975**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Lãi tiền vay	142.413.991.187	147.087.867.151	661.646.690.833	619.346.322.003
Chi phí đầu tư	28.898.759.722	43.063.631.923	28.898.759.722	43.063.631.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.461.484.924	6.737.981.962	9.716.491.848	14.108.756.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(179.812.258)	3.854.987.870	-	5.594.558.560
Lỗ do thoái các khoản đầu tư tài chính	-	-	7.131.906.800	47.860.174.354
Chi phí tài chính khác	12.160.639.783	30.528.915.731	105.997.793.209	42.406.604.645
Cộng	**186.755.063.358**	**231.273.384.637**	**813.391.642.412**	**772.380.048.089**

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
a> Chi phí bán hàng	142.463.704.606	107.572.572.764	478.263.399.700	444.843.263.796
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	124.497.381.261	117.938.602.498	443.598.711.944	434.151.250.448
Cộng	**266.961.085.867**	**225.511.175.262**	**921.862.111.644**	**878.994.514.244**

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	401.595.295	5.172.850.840	22.444.338.046	14.683.718.044
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	3.415.033.551	40.918.924.987	63.126.392.732	86.921.586.802
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.816.628.846**	**46.091.775.827**	**85.570.730.778**	**101.605.304.846**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV.2023 *VND*	Quý IV.2022 *VND*	Lũy kế năm 2023 *VND*	Lũy kế năm 2022 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.127.886.607	51.902.900.678	132.633.182.585	42.949.247.816
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	850.233.962	(537.963.144)	42.168.265.469	4.924.751.174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	118.909.913	118.909.913	118.909.913	118.909.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7**	**(5)**	**355**	**41**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hoàng Anh Tuấn	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Nguyễn Thị Thường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024